CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,937 - 16,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,069
Số lượng CPLH (CP)	64,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.49)
EPS	305
P/E	54.7

	YTD	1T	3T	6T
CC4		32.5%	35.8%	53.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông

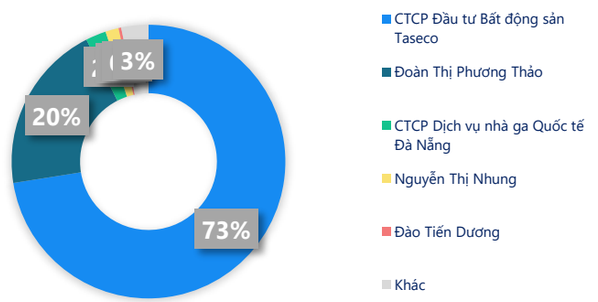

Phân tích Dupont

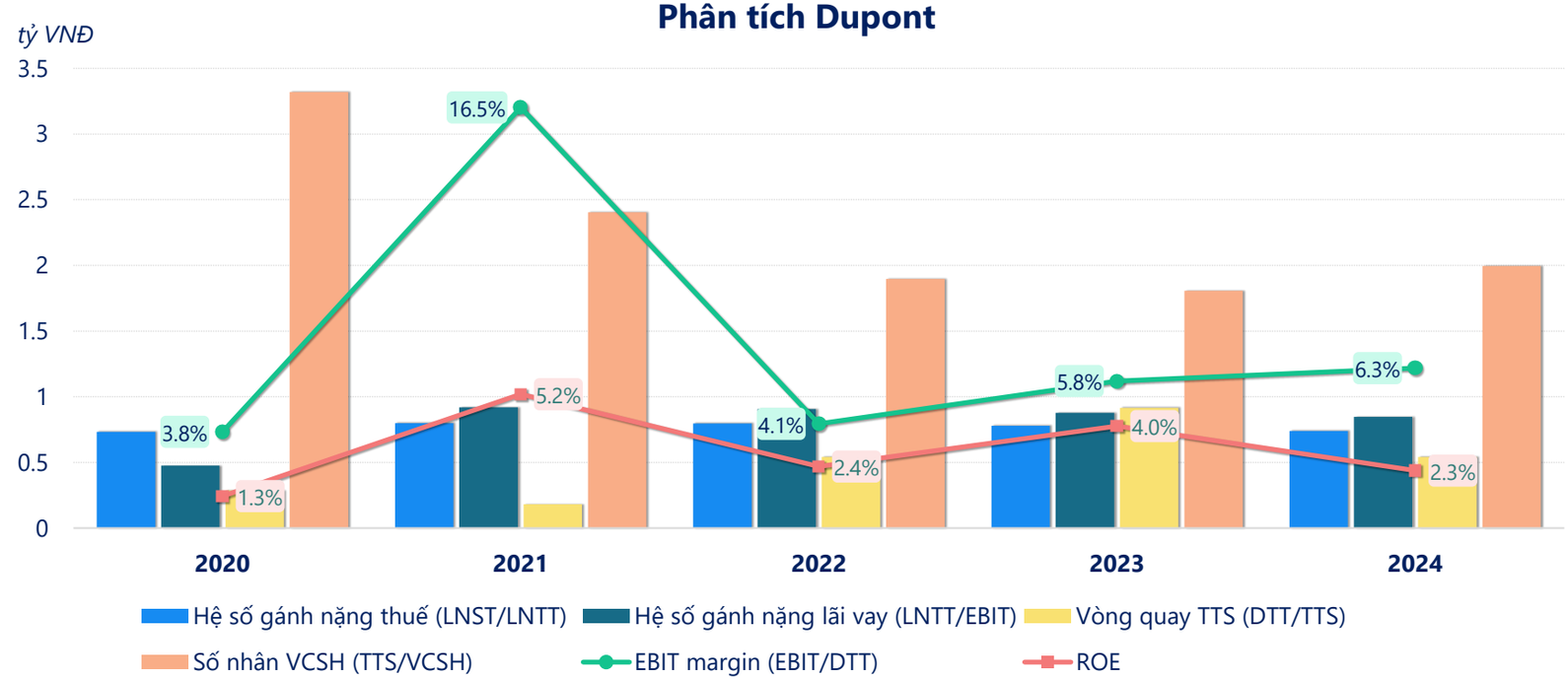

DT thuần

2024

938

tỷ VNĐ

YoY: ▼475| -33.7%

LN sau thuế

2024

36.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼18.8| -33.8%

ROE

2024

2.3%

+/- YoY: ▼ 1.7%

ROA

2024

1.1%

+/- YoY: ▼ 1.1%

Kết quả kinh doanh

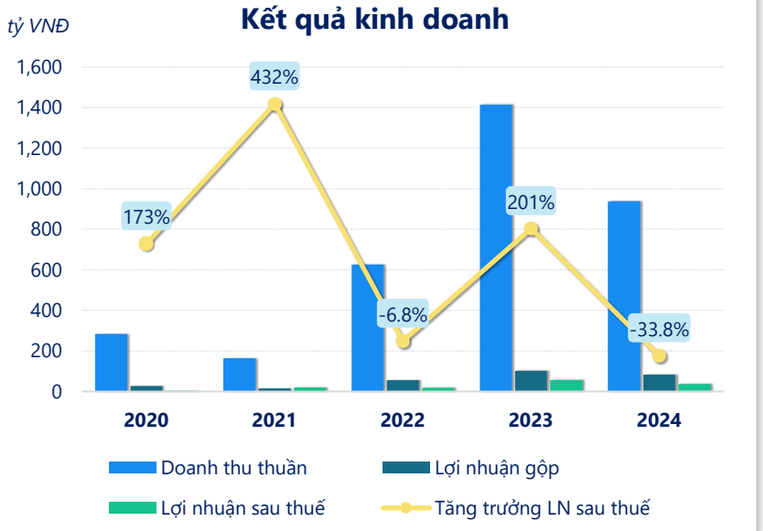

Năm **2024**, **CC4** ghi nhận doanh thu thuần **937.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **36.79** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.7%** và **giảm 33.8%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.25%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.26%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.74**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

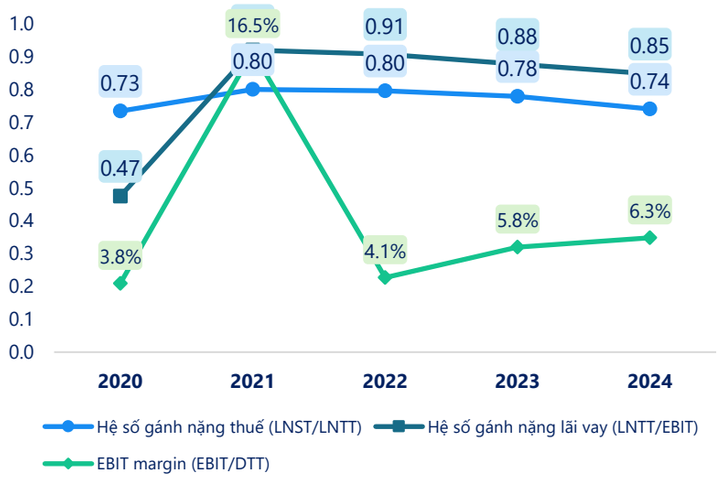

Vòng quay tài sản và ROE

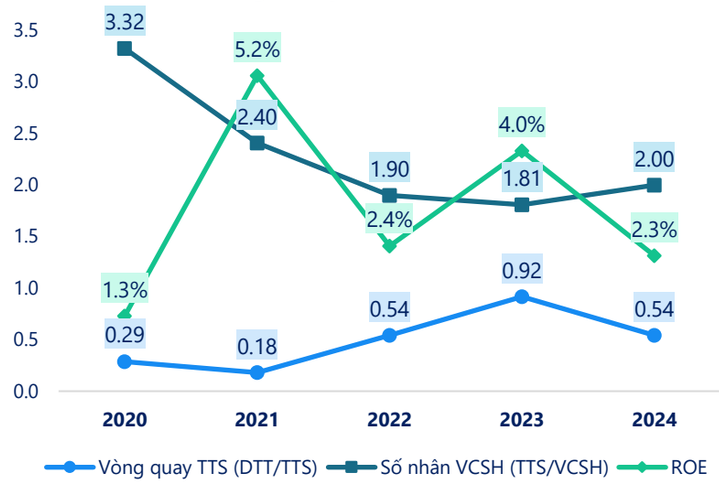

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.54**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

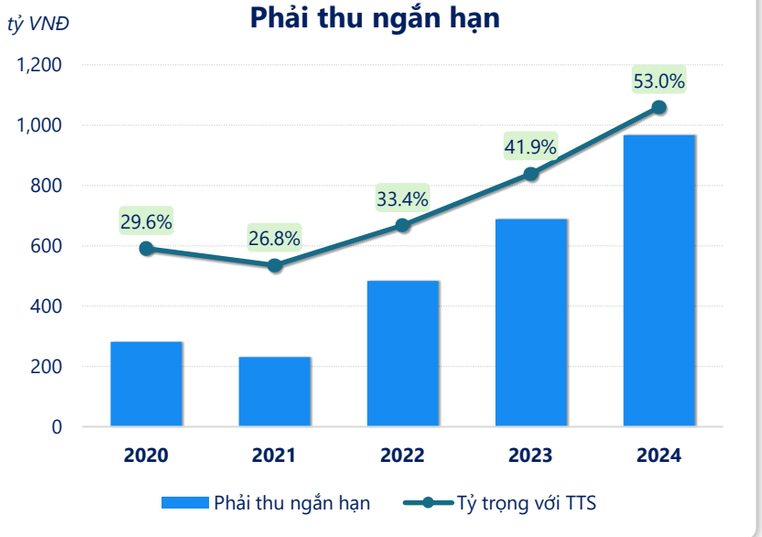

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

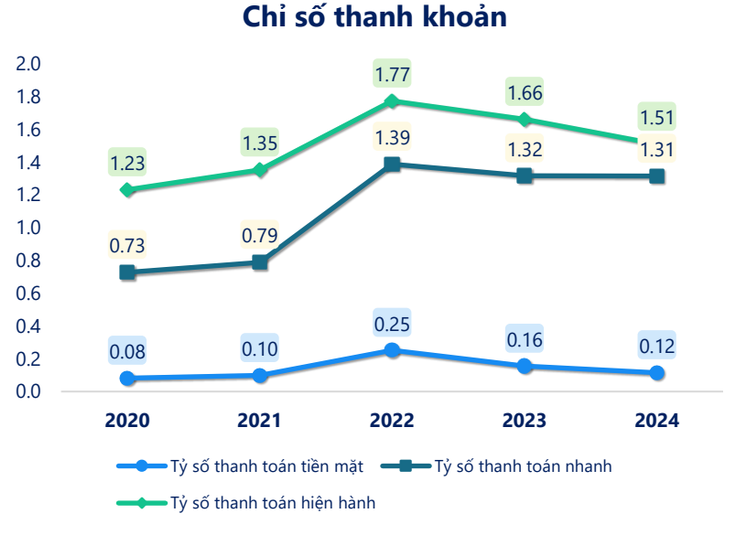

Nợ vay

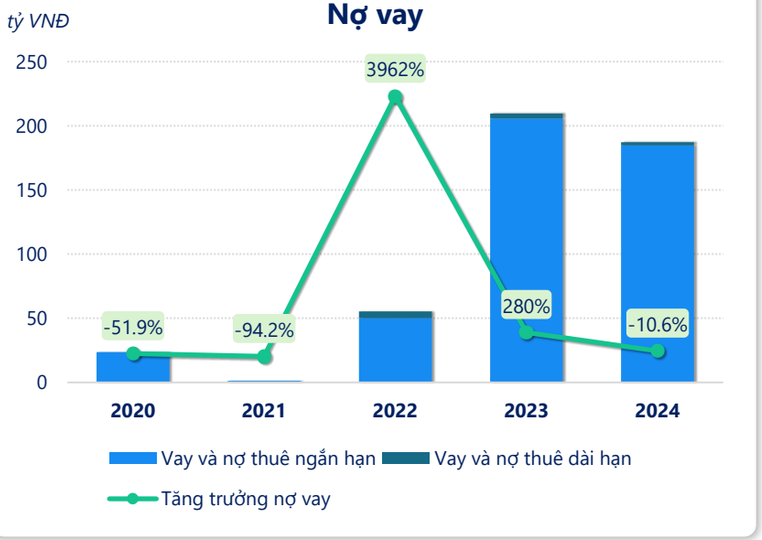

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

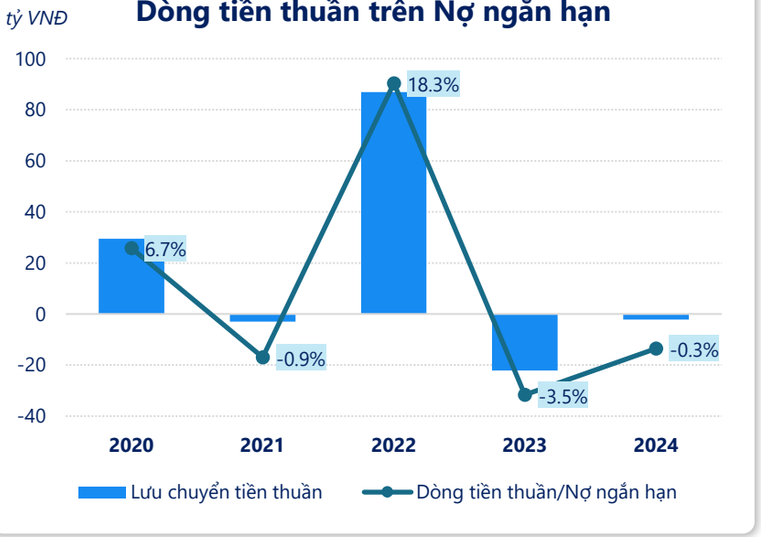

Vốn chủ sở hữu

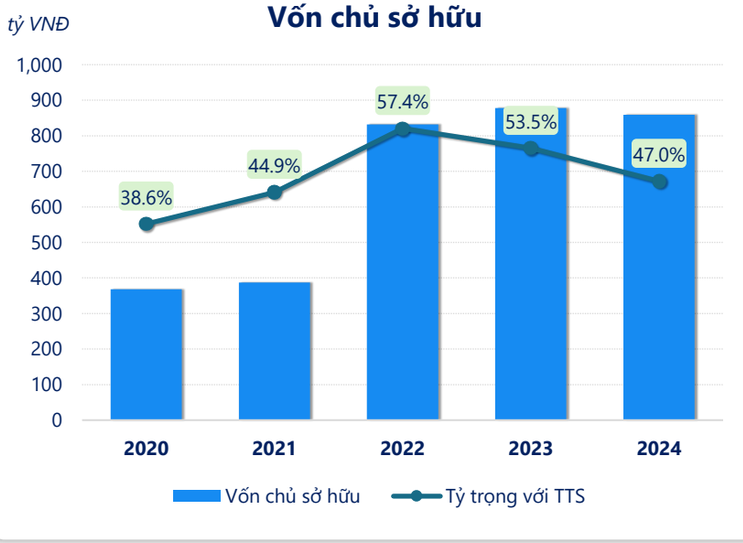

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 4 (UPCOM: CC4)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,825**	**1,640**	**11.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,250	1,045	19.6%
Tiền và tương đương tiền	95.4	97.6	-2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.8	38.8	-36.1%
Phải thu ngắn hạn	967	688	40.6%
Hàng tồn kho	161	217	-25.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	4.24	-64.3%
Tài sản dài hạn	**575**	**594**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	154	152	0.8%
Tài sản cố định	113	117	-2.8%
Bất động sản đầu tư	143	150	-5.0%
Tài sản dở dang	104	97.7	6.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.62	4.62	-86.7%
Tài sản dài hạn khác	**8.31**	**13.8**	**-39.7%**
Lợi thế thương mại	52.3	58.9	-11.2%
Nợ phải trả	967	762	26.9%
Nợ ngắn hạn	**828**	**629**	**31.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	206	-10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	332	283	17.2%
Nợ dài hạn	138	133	4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.56	4.01	-36.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**859**	**878**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**859**	**878**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	640	640	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**284**	**164**	**626**	**1,413**	**938**
Giá vốn hàng bán	257	148	571	1,311	855
Lợi nhuận gộp	**26.5**	**15.8**	**55.2**	**102**	**82.6**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.93	5.09	25.9	20.6
Chi phí TC	5.62	7.68	2.64	16.4	9.41
Chi phí lãi vay	**5.62**	**2.18**	**2.38**	**10.0**	**8.99**
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.57	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0	0	0	0.25
Chi phí QLDN	14.9	15.9	28.1	40.7	41.0
LN thuần từ HĐKD	**5.95**	**-6.86**	**28.0**	**71.0**	**52.6**
Lợi nhuận khác	-0.88	31.6	-4.80	0.34	-2.89
LN trước thuế	**5.07**	**24.8**	**23.2**	**71.3**	**49.7**
Lợi nhuận sau thuế	**3.72**	**19.8**	**18.4**	**55.6**	**36.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.72**	**19.8**	**14.7**	**34.1**	**19.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.4	12.2	-85.2	-118	105
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	7.02	-248	-43.2	-55.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	-22.2	420	139	-51.5
Tiền đầu kỳ	6.35	35.8	32.8	120	97.6
Lưu chuyển tiền thuần	**29.4**	**-2.96**	**86.9**	**-22.1**	**-2.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	35.8	32.8	120	97.6	95.4